CTCP Thủy điện Sông Vàng (UPCOM: SVH)

Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày 31/12/2024	6,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0%	**0%**	**0%**

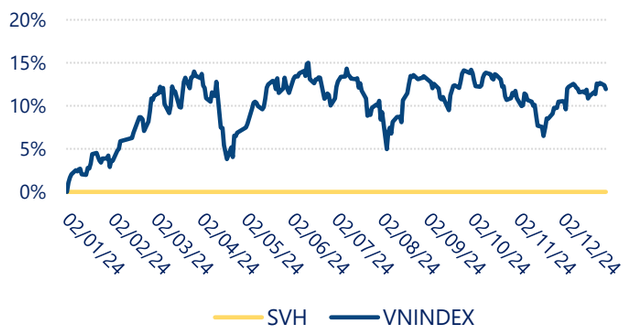
Sức mạnh tài chính
Piotroski F - Score 2024

4/9
(Ổn định)

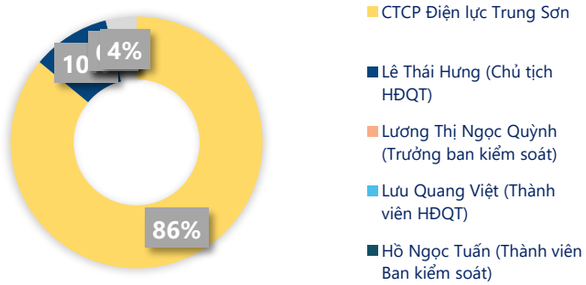
DT thuần — *2024*: **59.9** *tỷ VNĐ* — YoY ▲ 3.60 ▲ 6.3%

LN sau thuế — *2024*: **31.1** *tỷ VNĐ* — YoY ▲ 1.40 ▲ 4.8%

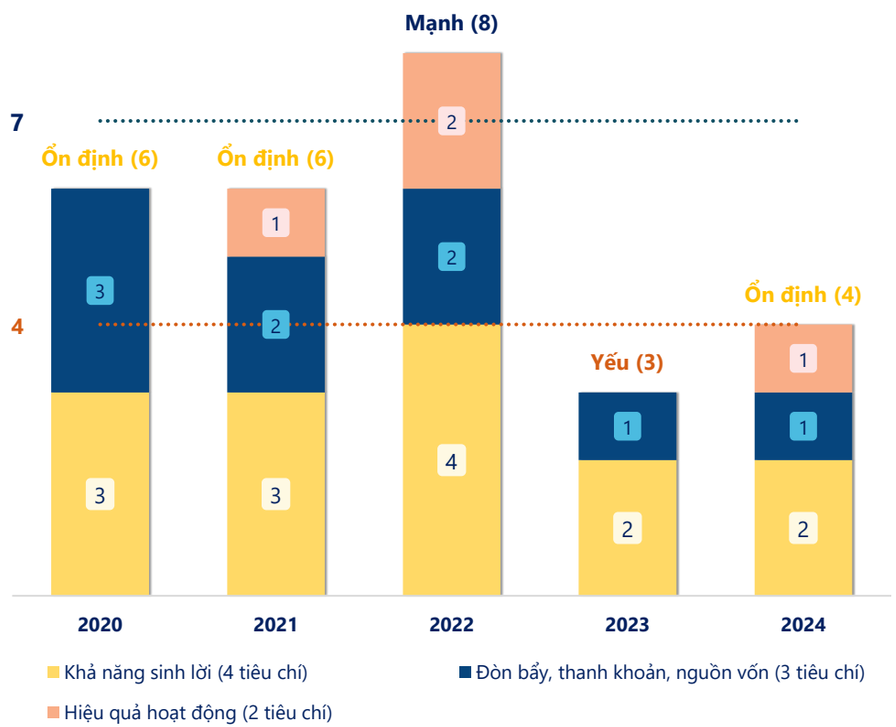
Tỷ suất lợi nhuận



Cơ cấu cổ đông



Piotroski F - Score

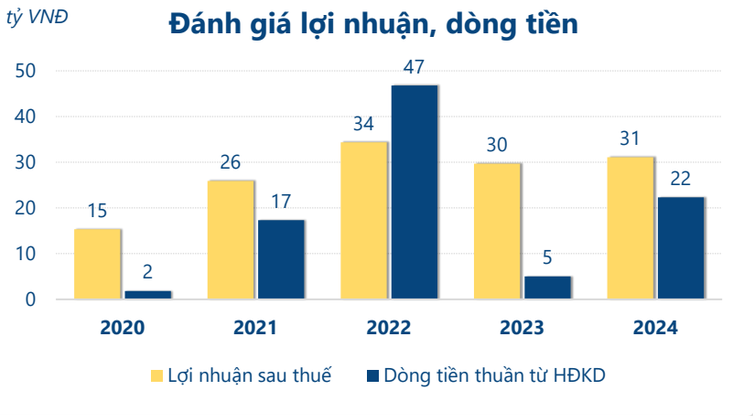


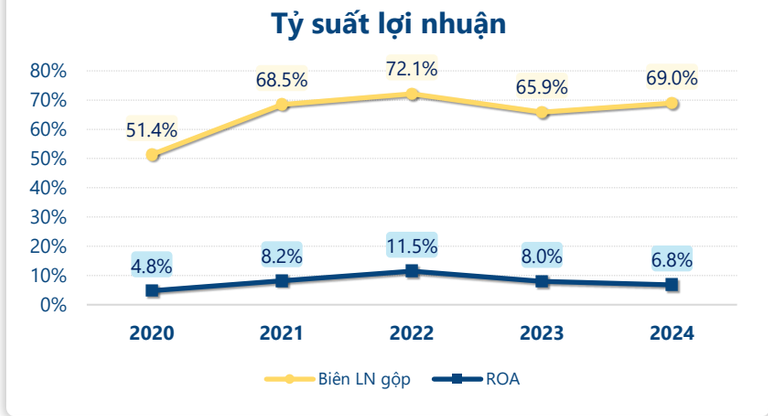
Năm **2024**, F-Score của **SVH** đạt **4/9** cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, thuộc vùng **"Ổn định"**.

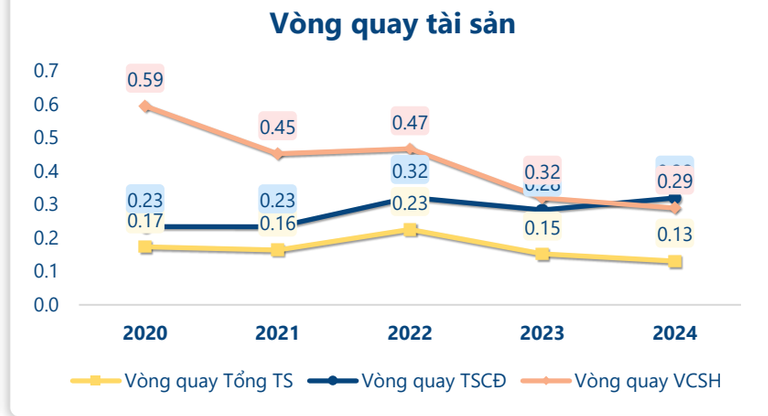
Trong đó, khả năng sinh lời **không đổi** đạt **2/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **1/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt **1/2** điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tốt tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Thủy điện Sông Vàng (UPCOM: SVH)

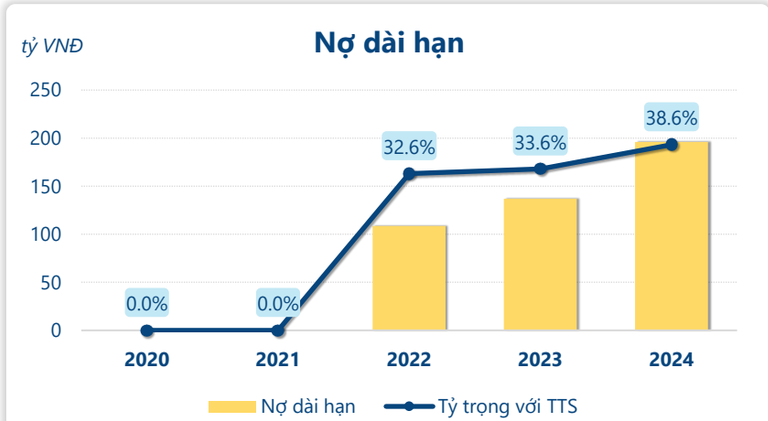






Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **SVH**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh nhỏ hơn lợi nhuận sau thuế cho thấy chất lượng lợi nhuận không được đánh giá cao nhưng 2 chỉ tiêu này đều dương nghĩa là công ty vẫn tạo ra lợi nhuận và có lượng tiền mặt để duy trì hoạt động. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, lăm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**508**	**407**	**24.6%**
Tài sản ngắn hạn	85.5	85.3	0.1%
Tiền và tương đương tiền	12.6	2.99	323%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	65.5	77.1	-15.1%
Hàng tồn kho	0	0	
Tài sản ngắn hạn khác	7.36	5.22	40.9%
Tài sản dài hạn	**422**	**322**	**31.1%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	182	193	-5.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	241	129	86.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**0**	**0.21**	**-100%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	287	216	32.6%
Nợ ngắn hạn	**67.3**	**79.4**	**-15.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	36.0	40.0	-10.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	22.7	31.5	-27.9%
Nợ dài hạn	219	137	60.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	219	137	60.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**221**	**191**	**15.5%**
Vốn chủ sở hữu	**221**	**191**	**15.5%**
Vốn điều lệ	148	148	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**55.6**	**51.7**	**67.4**	**56.3**	**59.9**
Giá vốn hàng bán	27.0	16.3	18.8	19.2	18.6
Lợi nhuận gộp	**28.6**	**35.4**	**48.7**	**37.1**	**41.3**
Doanh thu HĐTC	0.58	0.08	0.90	0.78	1.18
Chi phí TC	11.4	6.57	9.85	8.91	6.73
Chi phí lãi vay	**11.4**	**6.57**	**9.85**	**8.91**	**6.73**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	1.79	1.98	3.39	1.12	2.72
LN thuần từ HĐKD	**16.0**	**26.9**	**36.3**	**27.9**	**33.0**
Lợi nhuận khác	-0.06	-0.08	-0.14	3.79	-0.09
LN trước thuế	**15.9**	**26.8**	**36.2**	**31.7**	**32.9**
Lợi nhuận sau thuế	**15.3**	**25.9**	**34.4**	**29.7**	**31.1**
LNST của CĐ cty mẹ	**15.3**	**25.9**	**34.4**	**29.7**	**31.1**

LƯU CHUYỂN TIỀN T (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1.82	17.3	46.8	5.05	22.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-4.35	-2.17	-88.2	-41.2	-91.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	73.9	-85.8	35.7	32.1	78.5
Tiền đầu kỳ	12.1	83.4	12.8	7.06	2.99
Lưu chuyển tiền thuần	**71.4**	**-70.6**	**-5.76**	**-4.07**	**9.65**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	83.4	12.8	7.06	2.99	12.6